

**Biểu 19: Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Sản xuất thủy điện				
2	Du lịch				
3	Sản xuất nước sạch				
	<b>Tổng</b>				

**Biểu 20: Kế hoạch lâm nghiệp cộng đồng**

STT	Hạng mục	Địa điểm (làng, xã)	Khối lượng	Số hộ được hưởng (hộ)	Thu nhập bình quân hộ (1.000d/hộ)
<b>1</b>	<b>Tham gia thực hiện nhiệm vụ</b>				
	Giao khoán bảo vệ rừng (ha)				
	Khoán trồng rừng (ha)				
	Khoán chăm sóc rừng (ha)				
	...				
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ cộng đồng</b>				
	Gỗ làm nhà (m <sup>3</sup> )				
	Lâm sản khác (m <sup>3</sup> , cây, tấn)				
	...				
	<b>Tổng</b>				

**Biểu 21: Tổng hợp nhu cầu vốn**

ĐVT: 1000 đồng

Hạng mục	Tổng cộng	Cụ thể từng năm, từng giai đoạn							
		20..	20..	20..	20..				
<b>1. Sản xuất lâm nghiệp</b>									
- Trồng rừng									
- Cải tạo rừng									
- Nuôi dưỡng rừng									
- Lâm giàu rừng									
- Khoanh nuôi rừng									
...									
<b>2. Sản xuất nông nghiệp</b>									
<b>3. Sản xuất công nghiệp</b>									
- Khai thác									
- Chế biến									
...									
<b>4. Xây dựng cơ bản</b>									
- Đường trục									
- Nhà cửa									
- Cơ sở hạ tầng khác									
...									
<b>Cộng</b>									

**Biểu 22: Tổng hợp khả năng huy động vốn**

DVT: 1000 đồng

Nguồn huy động	Tích lũy/ĐVSP	Khối lượng	Tổng vốn huy động	Cụ thể từng năm, từng giai đoạn				
				20..	20..	20..	20...	...
1. Tiền bán lâm sản								
2. Gia công chế biến								
3. Dịch vụ môi trường								
4. Nguồn thu khác								
...								
<b>Tổng</b>								

### PHỤ LỤC III

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

## THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (Đối với rừng trồng)

### Phần 1

## ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

### LỜI NÓI ĐẦU

1. Thông tin về đơn vị gồm: năm thành lập, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, địa chỉ; điện thoại, số fax, email, tài khoản giao dịch (nếu có); chức năng, nhiệm vụ chủ yếu.
2. Cơ sở pháp lý, sự cần thiết, những căn cứ, nguồn gốc số liệu, tài liệu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững.

### Chương I

## KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ

### 1. Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, diện tích

- Rừng và đất rừng của đơn vị nằm trong địa phận của tỉnh, huyện, xã.
- Giới cận theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.
- Cách các trung tâm quan trọng như thành phố, thị xã, thị trấn, các nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đường quốc lộ bao nhiêu km về phía nào.
- Diện tích đơn vị quản lý: trình bày khái quát về tổng diện tích, diện tích rừng, diện tích đất trồng.

### 2. Điều kiện tự nhiên

#### 2.1. Địa hình

- Loại địa hình
- Độ dốc (độ dốc trung bình, độ dốc cao nhất)
- Độ cao so với mực nước biển (độ cao trung bình, độ cao cao nhất).

#### 2.2. Điều kiện khí hậu, thủy văn

##### 2.2.1. Khí hậu

Sử dụng tài liệu của trạm khí tượng nằm trong khu vực của đơn vị, nếu không có, sử dụng tài liệu của trạm khí tượng gần nhất. Các thông tin cần thu thập:

- Nhiệt độ bình quân năm, nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất, tháng lạnh nhất; nhiệt độ cao nhất, thấp nhất.
- Độ ẩm trung bình theo mùa.
- Lượng mưa trung bình hàng năm, các tháng mùa mưa, các tháng mùa khô.
- Các hướng gió chính, gió hại (nếu có), thời gian xuất hiện.

Các yếu tố khí hậu cực đoan như bão, sương muối, gió nóng, gió khô (nếu có), số lần, thời gian thường xuất hiện.

##### 2.2.2. Thủy văn

- Mạng lưới sông suối, hồ, đập.
- Nếu có khả năng vận chuyển sản phẩm thì ghi rõ số km có khả năng lợi dụng và hướng vận chuyển.
- Tình trạng lũ lụt, sạt lở đất cần đề phòng.

#### 2.3. Đặc điểm về đất đai

- Sự biến động về quản lý đất đai trong 5 năm gần đây.
- Hiện trạng, quy hoạch bố trí sử dụng đất đai (phân chia 3 loại rừng, diện tích đã đưa vào sử dụng theo các mục đích khác nhau, diện tích đất trồng chưa sử dụng, phân bố đất đai cho

các đơn vị quản lý, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, thuê đất và liên kết sản xuất).

- Phân loại đất và các đặc tính chính của từng loại: diện tích, khu vực phân bố, đá mẹ, độ dày tầng đất, độ đá lẫn, thành phần cơ giới, độ PH, thực bì chỉ thị.

- Đánh giá tổng quát về đất, đặc biệt là đất chưa có rừng (mức độ tốt, xấu, diễn biến độ phì đất sau khi trồng rừng (với các loài cây chính, khu vực chính).

#### 2.4. Rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác

##### 2.4.1. Tài nguyên rừng

- Rừng tự nhiên: tổng diện tích, trạng thái, trữ lượng bình quân/ha.

- Rừng trồng: tổng diện tích, phân bố theo loài cây, tuổi, tình hình tăng trưởng, sản lượng bình quân khi khai thác, sâu bệnh hại, cháy rừng, phá rừng.

- Lâm sản ngoài gỗ.

- Kỹ thuật và công nghệ lâm sinh đang sử dụng (rừng trồng, rừng tự nhiên)

- Đánh giá chung về tài nguyên rừng và đất rừng.

##### 2.4.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên khác (nếu có).

##### 2.4.3. Tài nguyên đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

#### 2.5. Đánh giá khái quát về thuận lợi và hạn chế của điều kiện tự nhiên đối với kinh doanh rừng.

### 3. Đặc điểm kinh tế và xã hội

(phạm vi huyện, các xã trong và liên kế địa bàn hoạt động của đơn vị).

#### 3.1. Đặc điểm xã hội

- Dân số, dân tộc, lao động (dư thừa lao động, khả năng huy động lao động cho các hoạt động của đơn vị)

- Trình độ dân trí (tỷ lệ người biết chữ, cấp học phổ thông, tỷ lệ sinh đẻ, trình độ canh tác, trường học, trạm xá), an ninh.

#### 3.2. Đặc điểm kinh tế

- Cơ cấu kinh tế của huyện, xã; những ngành nghề chính trong vùng, tỷ lệ đói, nghèo; phát triển công, nông nghiệp và dịch vụ.

- Tình hình chế biến và thị trường lâm sản: số cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, sản phẩm chính; giá cả thị trường.

- Tình hình tiêu thụ gỗ (tại chỗ, trong tỉnh, ngoài tỉnh, loại sản phẩm, khối lượng, giá cả, khó khăn, thuận lợi, khả năng tiêu thụ gỗ trong tương lai).

3.3. Kết cấu hạ tầng: mạng lưới đường xá, đường dân sinh; mạng lưới điện; chợ, ngân hàng, bưu điện, trường học, phương tiện vận tải hàng hóa.

3.4. Đánh giá chung về tình hình kinh tế xã hội, thuận lợi, khó khăn.

### 4. Hiện trạng mạng lưới đường xá, phương tiện vận chuyển, hệ thống thông tin liên lạc của đơn vị

- Mạng lưới đường trục vận chuyển lâm sản: km, cấp đường, chất lượng đường.

- Phương tiện vận chuyển chính.

### 5. Hiện trạng nguồn nhân lực, lao động của đơn vị

- Nguồn nhân lực: cán bộ quản lý (trình độ đại học, trung cấp, sơ cấp), lao động hợp đồng dài hạn, thời vụ, nguồn lao động (đã qua đào tạo, chưa qua đào tạo).

- Số hộ nhận khoán theo công việc.

### 6. Đánh giá về hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong 5 năm gần đây

- Đánh giá về các kế hoạch đã xây dựng và tình hình thực hiện về khối lượng, về chất lượng; thi hành luật pháp, chính sách, quy trình, quy phạm; ưu điểm, tồn tại và nguyên nhân.

- Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.

## Chương 2 KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG

### 1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

1.2. Mục tiêu cụ thể

### 1.2.1. Về kinh tế

- Tổng diện tích rừng và đất rừng được đưa vào quản lý, sử dụng và phát triển.
- Diện tích rừng trồng, năng suất rừng trồng đạt được và tăng so với hiện tại.
- Về sản lượng khai thác bình quân/năm khi định hình và tăng so với hiện tại.

### 1.2.2. Về xã hội

- Giải quyết công ăn việc làm, thu hút bao nhiêu lao động, giá trị ngày công lao động.
- Đóng góp nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân đối với nghề rừng
- Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: đường xá, cụm dân cư, các công trình công cộng; phát triển ngành nghề nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo.
- Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

### 1.2.3. Về môi trường

- Nâng cao độ che phủ của rừng, tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.
  - Bảo vệ tính đa dạng sinh học, các loài động vật, thực vật quý hiếm, trồng các loài cây bản địa quý hiếm, trồng cây cung cấp gỗ nhỏ, kết hợp gỗ lớn, giảm sức ép đối với rừng tự nhiên.
- Các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường được chứng minh bằng số liệu cụ thể.

## 2. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

### 2.1. Quy hoạch sử dụng đất

### 2.2. Xác định diện tích đất theo quy hoạch 3 loại rừng

### 2.3. Xác định các khu vực loại trừ

- a) Rừng đáp ứng những nhu cầu quan trọng của cộng đồng dân cư địa phương.
- b) Rừng phòng hộ cục bộ.
- c) Đất ven ruộng lúa của dân.
- d) Các khu vực mục đích bảo tồn.

### 2.4. Đất rừng sản xuất

- Đất có rừng trồng.
- Đất có rừng tự nhiên.
- Đất chưa có rừng.
- + Đất dành cho trồng rừng, cây gỗ nhỏ, cây gỗ nhỏ kết hợp sản xuất gỗ lớn, cây gỗ lớn.
- + Đất dành cho sản xuất nông lâm kết hợp.

## 3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị trực thuộc

- Tổ chức bộ máy, sơ đồ tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ
- Tổ chức các đội sản xuất: địa điểm, diện tích quản lý, nhân lực.
- Tổ chức các đơn vị dịch vụ (cung ứng vật tư, vườn ươm, dịch vụ sản xuất khác). Mô tả địa điểm, quy mô, nhiệm vụ.

## 4. Lập kế hoạch quản lý, sản xuất kinh doanh

### 4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn

#### 4.1.1. Phòng cháy, chữa cháy

- Biện minh về các khu vực và thời gian cần phòng chống cháy
- Các giải pháp thiết bị, kỹ thuật (chòi canh, đường ranh cản lửa rừng, mốc băng, trang thiết bị...)
- Tổ chức lực lượng để thực hiện và tuyên truyền giáo dục.

#### 4.1.2. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

- Dự báo, giám sát
- Kỹ thuật phòng trừ
- Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (phụ lục cấm).

#### 4.1.3. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu vực có giá trị bảo tồn

- Xác định địa điểm, diện tích, mục đích, nội dung bảo vệ
- Xác định các biện pháp bảo vệ.

#### 4.1.4. Chống chặt phá phi pháp lấy gỗ, lấy đất để canh tác

- Biện minh về các khu vực cần bảo vệ (những khu vực gần đường giao thông, các khu rừng có cây đặc yêu cầu của thị trường, nơi có nhu cầu canh tác nương rẫy)

- Tổ chức tuần tra canh gác
- Tổ chức trạm gác cửa rừng (số lượng, địa điểm)
- Tuyên truyền giáo dục, tổ chức mạng lưới dân để phát hiện kịp thời các vụ việc
- Dự toán kinh phí.

#### 4.2. Trồng rừng

- Xác định tổng diện tích cần trồng rừng (trồng lại rừng sau khai thác và trồng rừng mới)
- Mục đích trồng rừng
- Chọn loài cây trồng, thuyết minh về lựa chọn loài cây; mô tả đặc trưng về loài cây lựa chọn; dự kiến diện tích trồng cho từng loài trên các dạng đất khác nhau.
- Xác định địa danh, diện tích trồng từng năm trong chu kỳ kinh doanh.
- Thuyết minh một số nội dung kỹ thuật cơ bản.
- Chu kỳ, năng suất dự kiến đạt được.
- Xác định đơn giá và vốn đầu tư.

#### 4.3. Khai thác rừng trồng

##### 4.3.1. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

##### 4.3.2. Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

##### 4.3.3. Công cụ và công nghệ khai thác

Biện minh về công cụ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

##### 4.3.4. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hay bán cây đứng cho đơn vị khai thác
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hay ngoài tỉnh).

#### 4.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng

- Duy tu bảo dưỡng đường số km, tên tuyến, thời gian thực hiện
- Mở đường mới, đường nhánh, số km, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện
- Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích
- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện
- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện
- Dự toán kinh phí.

#### 4.5. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

- Kế hoạch nhân lực
- + Thuyết minh về nhu cầu lao động bình quân cho 1 năm cho từng khâu công việc
- + Kế hoạch huy động lao động phục vụ trồng rừng, khai thác và các dịch vụ khác (lao động thường xuyên, lao động thời vụ); Kế hoạch khoán theo công việc.
- Kế hoạch bồi dưỡng đào tạo nhân lực: đối tượng, nội dung đào tạo, hình thức đào tạo (ngắn hạn, dài hạn) số lượng người, số lớp.

#### 4.6. Kế hoạch giám sát, đánh giá

- 4.6.1. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về kinh tế
- 4.6.2. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về môi trường
- 4.6.3. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về xã hội.

### **Chương 3** **PHÂN TÍCH, TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH DOANH**

### 1. Kinh tế

1.1. Giá trị sản phẩm thu được

1.2. Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh, từ rừng trồng

1.3. Tăng vốn rừng (Tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng)

### 2. Xã hội

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, nguồn nước).

### 3. Môi trường

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

## Chương 4 TỒN TẠI, KIẾN NGHỊ

### 1. Tồn tại

Nêu những khó khăn những tồn tại về mặt kỹ thuật, về chính sách, về thể chế.

### 2. Kiến nghị:

Nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch đã xây dựng./.

## Phần 2 HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (Đối với rừng trồng)

Biểu 01: Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

STT	Hạng mục	Diện tích		Trữ lượng (m <sup>3</sup> /1000 cây)	
		ha	%	m <sup>3</sup> /1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng diện tích quản lý</b>				
<b>I</b>	<b>Diện tích có rừng</b>				
<b>1</b>	<b>Rừng tự nhiên</b>				
1.1	Rừng gỗ				
1.2	Rừng gỗ + tre nứa				
1.3	Rừng tre nứa + gỗ				
1.4	Rừng tre nứa				
<b>2</b>	<b>Rừng trồng</b>				
2.1	Rừng gỗ				
2.2	Rừng tre nứa				
2.3	Rừng đặc sản				
2.4	Loại khác				
<b>II</b>	<b>Đất LN chưa có rừng</b>				
1	la				
2	Ib				
3	Ic				
<b>III</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>				
<b>IV</b>	<b>Đất khác</b>				

**Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất**

STT (1)	Mục đích sử dụng (2)	Diện tích (ha) (4)	Cơ cấu (%) (5)
	<b>Tổng diện tích quản lý</b>		
<b>1</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>		
1.1	Đất rừng sản xuất		
1.2	Đất rừng phòng hộ		
1.3	Đất rừng đặc dụng		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>		
2.1	Đất có nhà ở		
2.2	Đất chuyên dùng...		
<b>3</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		
3.1	Đất trồng cây hàng năm		
3.2	Đất trồng cây lâu năm...		
<b>4</b>	<b>Đất khác</b>		

**Biểu 03: Hiện trạng rừng trồng theo loài cây và tuổi**

Loài cây	Diện tích (ha)	Tuổi rừng				
		1	2	3	...	...
1. Keo						
2. Bồ đề						
Tổng số						

**Biểu 04: Hiện trạng hệ thống đường (trong lâm phần và khu vực giáp ranh)**

STT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
<b>I</b>	<b>Trong lâm phần</b>					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	Quốc lộ					
<b>II</b>	<b>Khu vực giáp ranh</b>					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	Quốc lộ					
<b>Tổng</b>						

**Biểu 05: Kết quả sản xuất kinh doanh 5 năm gần nhất**

Hạng mục	Đơn vị	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Tổng cộng	Tăng trưởng
1. Trồng rừng								
- Kế hoạch	ha							
- Thực hiện	ha							
- % hoàn thành	%							
2. S.lượng gỗ KT								
- K.hoạch khai thác	m <sup>3</sup>							
- Thực hiện	m <sup>3</sup>							
- Sản lượng TB	m <sup>3</sup> /ha							
- % hoàn thành	%							
3. Giá trị TSL	tr.đ							
4. Doanh thu	tr.đ							
5. Lãi (lỗ)	tr.đ							



6. Nộp ngân sách	tr.d								
7. Nộp BHXH	tr.d								
8. Lương bình quân/người/tháng	Nghìn đồng								

**Biểu 06: Quy hoạch, bố trí sử dụng đất**

Loại đất	Đơn vị	Hiện trạng	Quy hoạch	Ghi chú
<b>Tổng diện tích</b>	<b>ha</b>			
1. Đất sản xuất lâm nghiệp	ha			
- Đất rừng sản xuất	ha			
- Đất rừng phòng hộ	ha			
- Đất rừng đặc dụng	ha			
2. Đất sản xuất nông nghiệp	ha			
3. Đất phi nông nghiệp	ha			
4. Đất không thể trồng rừng	ha			

**Biểu 07: Kế hoạch trồng rừng cho 1 chu kỳ kinh doanh**

STT	Chỉ tiêu	Loài cây trồng				
		Keo lá tràm	Keo tai tượng	...	...	...
1	Năm...					
-	Địa danh (lô, khoảnh, tiểu khu)					
-	Diện tích (ha)					
-	Mật độ (cây/ha)					
-	Chu kỳ khai thác (năm)					
-	Mục tiêu kinh doanh					
-	Năm khai thác					
-	Sản lượng khai thác ước tính (m <sup>3</sup> )					
-	Số lượng cây giống trồng rừng (cây)					
2	Năm...					
-	.....					
-	.....					
3	Năm...					
-	.....					
-	.....					
-	.....					

**Biểu 08: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng**

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích chăm sóc							
		Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		...	...	...	...	...	...	...	...
Năm thứ nhất	ha								
Năm thứ hai	ha								
Năm thứ ba	ha								

**Biểu 09: Kế hoạch khai thác rừng trồng cho 1 chu kỳ kinh doanh**

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Loài cây	Các chỉ tiêu rừng trồng				Sản lượng dự kiến (m <sup>3</sup> )		Tổ/đội SX hoặc địa danh
			Tuổi (năm)	D bq (cm)	H bq (m)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )		bq/ha	
						bq/ha	tổng M		
<b>Cộng</b>									

**Biểu 10: Nhu cầu lao động cho 1 chu kỳ kinh doanh**

Năm	Nhu cầu lao động (người)	L.động trong đơn vị (người)	L.động thuê khoán (người)	Ghi chú

## **Phụ lục:**

*Điều 14, 20, 21 Nghị định số 117/2010/ND-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ*

### **Điều 14. Quản lý nhà nước về rừng đặc dụng**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng ở địa phương; trực tiếp quản lý các vườn quốc gia; phân cấp quản lý các khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

### **Điều 20. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập**

1. Ban quản lý khu rừng đặc dụng tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ nghiên cứu khoa học theo chương trình, đề tài, dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng phải đảm bảo các quy định sau đây:

a) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng được Ban quản lý khu rừng đặc dụng đó chấp thuận;

b) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật, quy chế quản lý và sự hướng dẫn của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

c) Sau mỗi đợt nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng, chậm nhất là hai tuần báo cáo về các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng; sau khi công bố kết quả nghiên cứu chậm nhất hai tháng phải báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

d) Đối với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên nước ngoài thì chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng phải được Tổng cục Lâm nghiệp đồng thuận bằng văn bản và thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với người nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

đ) Chỉ thu thập mẫu vật, nguồn gen của những loài với số lượng được xác định tại chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được duyệt; đối với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên nước ngoài thì còn phải được Tổng cục Lâm nghiệp đồng thuận bằng văn bản. Việc vận chuyển, lưu giữ, công bố mẫu vật, nguồn gen thực hiện theo quy định của Nhà nước và sự hướng dẫn, giám sát của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

e) Thanh toán chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng.

### **Điều 21. Sử dụng bền vững tài nguyên rừng**

Các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải đảm bảo chức năng bảo tồn, duy trì và phát triển sự đa dạng sinh học của rừng, đảm bảo môi trường sống của các loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, quý hiếm; loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị cao về khoa học, giáo dục; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, các giá trị cảnh quan, văn hóa, lịch sử và môi trường. Thủ tục, biện pháp kỹ thuật khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải tuân theo quy chế quản lý rừng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh

a) Được khai thác, thu dọn, làm vệ sinh những cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, thực vật

rừng trong phân khu dịch vụ hành chính theo quy định của Nhà nước; được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật ngoài gỗ và không thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính theo đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt và quy định của pháp luật.

c) Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật theo quy định tại mục d, Khoản 2, Điều 20 của Nghị định này.

#### 2. Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan

a) Được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh để bảo tồn, tôn tạo, khôi phục hệ sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử và trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật không thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm theo đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt.

c) Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật theo quy định tại mục d, Khoản 2, Điều 20 của Nghị định này.

#### 3. Đối với rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Được phép khai thác lâm sản theo chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt.

b) Được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong quá trình thực hiện các tác động điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật khác theo chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt và trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật, động vật, vi sinh vật phục vụ nghiên cứu khoa học theo chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt.

d) Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật theo quy định tại mục d, Khoản 2, Điều 20 của Nghị định này.

### ***Điều 6, 13, 14, 15, 16 Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ***

#### **Điều 6. Tiêu chuẩn định hình khu rừng phòng hộ**

1. Các khu rừng phòng hộ định hình khi đạt các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này.

2. Tiêu chuẩn định hình chung đối với các khu rừng phòng hộ khi đạt các tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ diện tích đất có rừng trên diện tích của toàn khu rừng phòng hộ phải từ 70 phần trăm trở lên;

b) Diện tích có rừng liền khoảnh từ 0,5 hecta trở lên, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 03 hàng cây trở lên;

c) Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa, tre nứa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ một số loài cây rừng ngập mặn ven biển).

3. Tiêu chuẩn định hình cụ thể bổ sung đối với từng loại rừng phòng hộ

a) Khu rừng phòng hộ đầu nguồn đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng có khả năng duy trì, điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, giảm xói mòn. Độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu phải từ 0,8 trở lên; độ tàn che của rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu phải từ 0,6 trở lên;

b) Khu rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, rừng đã phát huy tác dụng ngăn chặn hoặc làm suy giảm tác hại của gió, cát cho vùng sản xuất và khu dân cư, nâng cao hoặc ổn định năng suất cây nông nghiệp;

c) Khu rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đạt tiêu chuẩn định hình khi cây rừng đã khép tán, hệ rễ phát triển, rừng phát huy tác dụng chắn sóng, ổn định đất, tăng khả năng bồi lấp bờ biển, ngăn chặn hoặc làm giảm sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, ven sông;

d) Khu rừng phòng hộ bảo vệ môi trường đạt tiêu chuẩn định hình khi rừng đã có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm ô nhiễm không khí, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan, môi trường trong sạch cho khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch, nghỉ ngơi.

### **Điều 13. Nguyên tắc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ**

1. Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ không làm giảm chức năng phòng hộ của rừng và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Sản lượng khai thác quy định tại các Điều 14, 15 và 16 của Quy chế này.

3. Trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên không được khai thác những loài động, thực vật rừng nguy cấp quý, hiếm và những loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 14. Tận thu, tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên**

1. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng phòng hộ bảo vệ môi trường là rừng tự nhiên không được phép khai thác gỗ.

2. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu là rừng tự nhiên chỉ được phép tận thu gỗ là những cây, lóng, khúc, bìa bấp gỗ đã khô mục, lóc lõi, gỗ cháy; cành, ngọn, góc, rễ gỗ và khai thác bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ; khai thác tận dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác ở những đối tượng rừng tự nhiên là rừng giàu và rừng trung bình. Sau khi khai thác, rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình rừng phòng hộ quy định tại Điều 6 của Quy chế này và các quy định hiện hành về khai thác lâm sản.

### **Điều 15. Khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng trồng**

1. Rừng phòng hộ là rừng trồng do ngân sách nhà nước đầu tư chỉ được khai thác cây trồng xen, cây phụ trợ, tía thưa; thu gom cây gỗ nằm, gỗ khô mục, lóc lõi, gỗ cháy, cành, ngọn, góc, rễ cây, nhưng phải bảo đảm mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây/hecta.

2. Rừng phòng hộ là rừng trồng có hỗ trợ của ngân sách nhà nước, hỗ trợ của chương trình, dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

a) Khai thác cây trồng xen, cây phụ trợ; tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ;

b) Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 20 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này hoặc khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 20 phần trăm diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn định hình và diện tích mỗi khu chặt trắng tối đa không quá 03 (ba) hecta; sau khai thác phải trồng lại vào vụ trồng rừng kế tiếp.

Băng khai thác phải thiết kế theo đường đồng mức, có chiều rộng tối đa là 20 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 30 mét đối với rừng phòng hộ đầu nguồn

xung yếu; đám khai thác có diện tích tối đa là 01 (một) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn rất xung yếu và 02 (hai) hecta đối với rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu.

3. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng do người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ tự đầu tư

a) Được khai thác cây trồng xen, cây phụ trợ; tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ;

b) Được chặt chọn cây trồng chính khi đạt tiêu chuẩn khai thác với cường độ khai thác không quá 30 phần trăm trữ lượng, sau khi khai thác rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình quy định tại Điều 6 của Quy chế này. Phương thức khai thác thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, hướng dẫn trình tự, thủ tục, quy trình kỹ thuật khai thác gỗ rừng tự nhiên.

#### **Điều 16. Khai thác tre, lâm sản ngoài gỗ từ rừng phòng hộ**

Ban quản lý rừng phòng hộ; người được giao, thuê hoặc khoán rừng phòng hộ được khai thác tre, nứa với cường độ không quá 30 phần trăm trữ lượng; sau khi khai thác, rừng vẫn đạt tiêu chuẩn định hình rừng phòng hộ quy định tại Điều 6 của Quy chế này. Khai thác các lâm sản ngoài gỗ khác phải đảm bảo các nguyên tắc về khai thác lâm sản quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

### 11. Tên thủ tục: *Giao rừng đối với tổ chức.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả-Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Tổ chức tham gia họp thẩm định hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tham gia cùng đoàn kiểm tra của Sở Nông nghiệp &amp; PTNT kiểm tra hiện trạng khu rừng dự kiến giao.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sau khi nhận được kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính. Tổ chức tham gia cùng Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành bàn giao rừng tại thực địa.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Phương án quản lý, sử dụng bền vững khu rừng (bản chính).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian thực hiện Bước 2: không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức;</li> <li>- Thời gian thực hiện Bước 3: không quá 3 (ba) ngày làm việc;</li> <li>- Thời gian thực hiện Bước 4: không quá 3 (ba) ngày làm việc.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là tổ chức.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chỉ huy Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Tổ chức xin giao rừng.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng ( <i>Phụ lục 05, Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT</i> ).
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- <i>Thông tư số 20/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>

**Phụ lục 05:** Mẫu đề nghị giao rừng, cho thuê rừng dùng cho tổ chức  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 20 /2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ  
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (1) .....

2. Địa chỉ trụ sở chính.....

3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại.....

4. Địa Điểm khu rừng đề nghị giao, cho thuê (2).....

5. Diện tích đề nghị giao rừng, cho thuê (ha).....

6. Để sử dụng vào Mục đích (3).....

7. Thời hạn sử dụng (năm).....

8. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....

9. Cam kết sử dụng rừng đúng Mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật  
về bảo vệ và phát triển rừng, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.....

Các cam kết khác (nếu có): .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký và ghi rõ họ, tên chức danh và đóng)

- .....
1. Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.
  2. Địa Điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) và tên tiểu khu, Khoảnh, lô.
  3. Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học..



## 12. Tên thủ tục: Cho thuê rừng đối với tổ chức.

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Tổ chức tham gia họp thẩm định hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tham gia cùng đoàn kiểm tra của Sở Nông nghiệp &amp; PTNT kiểm tra hiện trạng khu rừng dự kiến cho thuê.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sau khi nhận được kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính. Tổ chức tham gia cùng Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành bàn giao rừng tại thực địa.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Phương án quản lý, sử dụng bền vững khu rừng (bản chính).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian thực hiện Bước 2: không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức.</li> <li>- Thời gian thực hiện Bước 3: không quá 3 (ba) ngày làm việc.</li> <li>- Thời gian thực hiện Bước 4: không quá 3 (ba) ngày làm việc.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là tổ chức.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Tổ chức xin giao rừng.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Đề nghị giao rừng, cho thuê rừng ( <i>Phụ lục 05, Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT</i> ) <sup>(7)</sup> .
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- <i>Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>

<sup>(7)</sup> Sử dụng mẫu đơn tại TTHC số 11, mục II-Lĩnh vực Lâm nghiệp (Phụ lục 05)

**13. Tên thủ tục: Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND tỉnh Kon Tum xác lập.**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả-Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, nếu hợp lệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh.</p> <p><b>Bước 3.</b> Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hoặc qua dịch vụ bưu chính;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị của các địa phương, đơn vị (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Báo cáo hiện trạng rừng; các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng đó.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 ngày để kiểm tra (nếu hợp lệ), nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.</li> <li>- 10 ngày tiếp theo kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng cho địa phương, đơn vị.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là tổ chức, cá nhân.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Chủ rừng.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	Giấy đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng ( <i>mẫu tại Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011</i> );
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;</i></li> <li>- <i>Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ</i></li> </ul>

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**

Kính gửi: .....

Tên đơn vị (đối với tổ chức) hoặc họ và tên (đối với hộ gia đình, cá nhân) .....  
Địa chỉ: ..... được ..... giao quản lý, sử dụng ..... ha rừng, tại khoảnh, tiểu khu ..... thôn, bản ..... xã ..... huyện ..... tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) ..... (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (hoặc quyết định giao đất, giao rừng số ...../..... ngày ..... tháng ..... năm .....).

Hiện trạng rừng đang quản lý ..... ha, trong đó:

- Rừng sản xuất: ..... ha;
- Rừng phòng hộ: ..... ha;
- Rừng đặc dụng: ..... ha;

Đề nghị được chuyển mục đích sử dụng từ rừng ..... sang rừng ..... cụ thể:

Vị trí chuyển đổi: lô ..... khoảnh ..... tiểu khu ..... thôn, bản ..... xã ..... huyện ..... tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) .....

Diện tích chuyển đổi: .....

Đề nghị ..... xem xét, giải quyết.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(hoặc chủ hộ gia đình)

(Ký tên, đóng dấu)

**14. Tên thủ tục: Thu hồi rừng gắn với đất lâm nghiệp đối với các trường hợp Nhà nước sử dụng rừng và đất để phát triển rừng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (Trường hợp thu hồi rừng chưa có dự án đầu tư).**

<p><b>Trình tự thực hiện</b></p>	<p><b>Bước 1.</b> Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì lập phương án tổng thể về bồi thường, thu hồi rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (Lập phương án bồi thường, thu hồi rừng phải: Căn cứ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).</p> <p><b>Bước 2.</b> Trình duyệt phương án bồi thường và quyết định về thu hồi rừng: Việc trình duyệt phương án bồi thường và quyết định về thu hồi rừng như sau: - Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho các chủ rừng bị thu hồi rừng. Trong đó nói rõ lý do, đặc điểm khu rừng thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển, phương án bồi thường thu hồi rừng. - Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập và trình phương án bồi thường của địa phương mình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trình quyết định thu hồi rừng lên Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.</p> <p><b>Bước 3.</b> Phê duyệt phương án bồi thường và quyết định thu hồi rừng: - Sau khi nhận được hồ sơ thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng, quyết định xét duyệt phương án bồi thường, thu hồi rừng cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Trường hợp diện tích rừng thu hồi có rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đang sử dụng thì sau khi nhận được quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ký quyết định thu hồi rừng cụ thể đối với mỗi chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.</p> <p><b>Bước 4.</b> Quản lý rừng, giao rừng sau khi bồi thường, thu hồi rừng: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bồi thường, thu hồi rừng và giải quyết quản lý diện tích rừng thu hồi như sau: - Trường hợp chưa có dự án đầu tư thì giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. - Trường hợp rừng được thu hồi để chuyển mục đích sử dụng ngoài mục đích lâm nghiệp, việc khai thác tận dụng, tận thu được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý khai thác rừng. Ngoài các quy định trên, trình tự, thủ tục thu hồi rừng còn được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước về bồi thường, thu hồi tài sản khi nhà nước thu hồi đất cho các mục đích kinh tế, an ninh, quốc phòng.</p>
<p><b>Cách thức thực hiện</b></p>	<p>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; - Kiểm tra tại hiện trường.</p>
<p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b> - Quyết định giao rừng hoặc cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã cấp); - Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng (theo mẫu).</p> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<p>Chưa quy định.</p>

<b>Đối tượng thực hiện</b>	Cá nhân, tổ chức
<b>Cơ quan thực hiện</b>	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai</b>	Biểu thông kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng ( <i>Phụ lục 05, Thông tư số 38/2007/TT-BNN, ngày 25/4/2007</i> ).
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004; - Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum.

**BIỂU THỐNG KÊ****ĐẶC ĐIỂM KHU RỪNG GIAO, CHO THUÊ, THU HỒI RỪNG**

(kèm theo Quyết định số , ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân.....)

Tỉnh, thành phố:.....

Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:.....

Xã, phường, thị trấn:.....

STT	Vị trí, địa điểm			Diện tích	Loại rừng	Trạng thái	Trữ lượng	Mật độ	Cấp Phòng Hộ	Độ tàn che	Chiều cao	Loài cây	Năm trồng
	Tiểu khu	Khoảnh	Lô										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
01													
02													
03													
04													
05													
06													
07													
08													
09													
10													
<b>Cộng</b>						<b>x</b>			<b>x</b>			<b>x</b>	

**Đơn vị tư vấn (1):**  
Người lập biểu

Ngày tháng năm 200...  
**Thủ trưởng đơn vị (2)**  
(ký tên và đóng dấu)

1. Đơn vị tư vấn là cơ quan trực tiếp đo đếm, xác định các đặc điểm của khu rừng
2. Mẫu biểu này được sử dụng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng và hợp đồng thuê rừng. Biểu được thống kê theo từng xã
3. Cột 10 ghi lô đó thuộc cấp phòng hộ nào; rất xung yếu, xung yếu hay ít xung yếu.
4. Cột 13 trường hợp là rừng tự nhiên thì ghi tổ thành nhóm loài cây chủ yếu, nếu là rừng trồng thì ghi tên loài cây trồng.
5. Cột 14 ghi năm trồng đối với rừng trồng

**15. Tên thủ tục:** *Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Gửi văn bản về việc trả lại rừng:          Khi chuyển đi nơi khác hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm gửi văn bản trả lại rừng kèm theo quyết định giao rừng, cho thuê rừng hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ quan nhà nước như sau:          - Chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.          + Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.          + Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Xử lý văn bản:          Sau khi nhận được văn bản trả lại rừng của chủ rừng, trong 15 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm tra, chỉ đạo xác minh đặc điểm khu rừng khi cần thiết; trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định việc thu hồi rừng.</p> <p><b>Bước 3.</b> Quyết định thu hồi rừng:          - Trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện.          - Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng trong thời gian 10 ngày làm việc (nếu có).</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan;</li> <li>- Kiểm tra tại hiện trường.</li> </ul>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản trả lại rừng của chủ rừng.</li> <li>- Nộp lại quyết định giao rừng hoặc cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;</li> <li>- Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai</b>	Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng ( <i>Phụ lục 05, Thông tư số 38/2007/TT-BNN, ngày 25/4/2007</i> ) <sup>(8)</sup> .
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không

<sup>(8)</sup> Sử dụng mẫu Biểu thống kê tại TTHC số 14, mục II-Lĩnh vực Lâm nghiệp (Phụ lục 05)

<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;</li><li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li><li>- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;</li><li>- Thông tư số 25/2011/BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li><li>- Quyết định 30/2008/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum .</li></ul>
-----------------------	--



**16. Tên thủ tục: Thu hồi rừng gắn với đất lâm nghiệp đối với chủ rừng được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết hạn (đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).**

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Trong 30 ngày trước khi hết hạn sử dụng rừng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Chỉ đạo việc xác định và xử lý giá trị chủ rừng đã đầu tư vào khu rừng (nếu có).</p> <p><b>Bước 3.</b> Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý khu rừng thu hồi và đưa vào quỹ rừng để giao, cho thuê.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; Kiểm tra tại hiện trường.
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp lại quyết định giao rừng hoặc cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;</li> <li>- Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Chưa quy định.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai</b>	Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng ( <i>Phụ lục 05, Thông tư số 38/2007/TT-BNN, ngày 25/4/2007</i> ) <sup>(9)</sup> .
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> <li>- Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum.</li> </ul>

<sup>(9)</sup> Sử dụng mẫu Biểu thống kê tại TTHC số 14, mục II-Lĩnh vực Lâm nghiệp (Phụ lục 05)

17. Tên thủ tục: *Thu hồi rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc trường hợp quy định tại điểm e, g, h và i khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 cụ thể là: Sau 12 tháng liên kế từ ngày được giao, được thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất để bảo vệ và phát triển rừng mà chủ rừng không tiến hành các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; sau 24 tháng liên kế từ ngày được giao, được thuê đất để phát triển rừng mà chủ rừng không tiến hành các hoạt động phát triển rừng theo kế hoạch, phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chủ rừng sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; rừng được giao, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng (đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chậm nhất là 10 ngày kể từ khi nhận được kết luận của cơ quan thanh tra về việc phá thu hồi rừng, chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có trách nhiệm gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính kết luận đó đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận được kết luận của thanh tra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm tra, xác minh đặc điểm khu rừng khi cần thiết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thu hồi rừng.</p> <p><b>Bước 3.</b> Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem xét, ký và gửi quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p><b>Bước 4.</b> Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý khu rừng thu hồi và đưa vào quỹ rừng để giao, cho thuê.</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<p>- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan;</p> <p>- Kiểm tra tại hiện trường.</p>
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Kết luận của cơ quan thanh tra về việc phá thu hồi rừng.</p> <p>- Nộp lại quyết định giao rừng hoặc cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;</p> <p>- Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng (<i>theo mẫu</i>).</p> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Chưa quy định.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Phí, lệ phí</b>	Không
<b>Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai</b>	Biểu thống kê đặc điểm khu rừng giao, cho thuê, thu hồi rừng ( <i>Phụ lục 05, Thông tư số 38/2007/TT-BNN, ngày 25/4/2007</i> ) <sup>(10)</sup> .

<sup>(10)</sup> Sử dụng mẫu Biểu thống kê tại TTHC số 14, mục II-Lĩnh vực Lâm nghiệp (Phụ lục 05)

<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 03/12/2004;</li> <li>- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;</li> <li>- Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Kon Tum.</li> </ul>

18. Tên thủ tục: *Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng xây dựng và nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển hồ sơ cho Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, nếu hợp lệ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sở Nông nghiệp và PTNT cấp phép khai thác.</p> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; Kiểm tra tại hiện trường.
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bảng kê lâm sản khai thác (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 ngày để kiểm tra (nếu hợp lệ), nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.</li> <li>- 10 ngày tiếp theo để cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.</li> </ul>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT Kon Tum.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Đơn vị tư vấn, Chủ rừng.</li> </ul>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác (<i>Phụ lục 3, Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016</i>)<sup>(1)</sup>;</li> <li>- Bảng kê lâm sản khai thác (<i>Phụ lục 2, Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016</i>).</li> </ul>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ; Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ;</i></li> <li>- <i>Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ;</i></li> <li>- <i>Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ;</i></li> <li>- <i>Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT, ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</i></li> </ul>

<sup>(1)</sup> Sử dụng mẫu Giấy đề nghị tại TTHC số 8, mục II - Lĩnh vực Lâm nghiệp (phụ lục 3)

**Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác**  
(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC**

**1. Thông tin chung**

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác .....
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác: .....ha ( nếu xác định được);

**2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: (thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)**

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m <sup>3</sup> )
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a b	giổi dầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m <sup>3</sup> , cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

**Xác nhận (nếu có)**

**Chủ rừng /đơn vị khai thác**

*(kỹ tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

19. Tên thủ tục: *Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các tổ chức.*

<b>Trình tự thực hiện</b>	<p><b>Bước 1.</b> Tổ chức xây dựng và nộp hồ sơ trực tiếp đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: số 508 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển hồ sơ cho Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, nếu hợp lệ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sở Nông nghiệp và PTNT cấp phép khai thác.</p> <p><b>Bước 4.</b> Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; Kiểm tra tại hiện trường.
<b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>	<p><b>a. Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác <i>(theo mẫu)</i>;</p> <p>- Bảng kê lâm sản khai thác <i>(theo mẫu)</i>.</p> <p><b>b. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.</b></p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	<p>- 03 ngày để kiểm tra (nếu hợp lệ), nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.</p> <p>- 10 ngày tiếp theo để cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.</p>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Chủ rừng là tổ chức.
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT Kon Tum.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu phức tạp hiện trường): Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm, Đơn vị tư vấn, Chủ rừng.</p>
<b>Kết quả</b>	Quyết định hành chính.
<b>Lệ phí</b>	Không.
<b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>	<p>- Giấy đề nghị cấp phép khai thác <i>(Phụ lục 3, Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016)</i><sup>(12)</sup>;</p> <p>- Bảng kê lâm sản khai thác <i>(Phụ lục 2, Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016)</i><sup>(13)</sup>.</p>
<b>Yêu cầu, điều kiện</b>	<p>- Việc khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng phải thực hiện theo Điều 21 Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ <i>(phụ lục kèm theo TTHC số 10, mục II-Lĩnh vực Lâm nghiệp)</i>.</p> <p>- Việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải thực hiện theo Điều 16 Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ <i>(phụ lục kèm theo TTHC số 10, mục II-Lĩnh vực Lâm nghiệp)</i>.</p>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;</p> <p>- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT, ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p>

<sup>(12)</sup> Sử dụng mẫu Giấy đề nghị tại TTHC số 8, mục II - Lĩnh vực Lâm nghiệp (phụ lục 3)

<sup>(13)</sup> Sử dụng mẫu Giấy đề nghị tại TTHC số 18, mục II - Lĩnh vực Lâm nghiệp (phụ lục 2)